

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 110A5/4 Ấp 1- Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

MST: 0301897104

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

THÁNG 01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.885.940.271	61.876.442.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.328.022.259	9.594.691.461
1. Tiền	111	VI.01	6.328.022.259	9.594.691.461
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.156.094.583	46.789.646.507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	78.458.803.674	44.876.875.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.159.340.000	8.276.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	537.950.909	1.904.494.546
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	93.611.000	5.477.385.488
1. Hàng tồn kho	141		93.611.000	5.477.385.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308.212.429	14.719.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	41.176.804	4.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	267.035.625	10.719.048
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.162.053.148	3.654.974.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.998.602.140	3.491.523.032

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.998.602.140	3.491.523.032
- Nguyên giá	222		7.916.840.721	7.916.840.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.918.238.581)	(4.425.317.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	163.451.008	163.451.008
- Nguyên giá	231		269.308.200	269.308.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(105.857.192)	(105.857.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		90.047.993.419	65.531.416.544
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		82.425.971.078	59.233.249.438
I. Nợ ngắn hạn	310		80.095.624.463	56.906.862.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	18.898.090.025	19.380.727.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			5.836.215.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.212.580.491	1.391.744.563
4. Phải trả người lao động	314		21.092.724.182	9.901.029.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		22.604.138
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	18.017.702.329	9.746.550.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		596.040.000	596.040.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	6.886.495.232	3.418.796.769

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.391.992.204	6.613.153.734
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.330.346.615	2.326.386.615
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.241.240.000	1.837.280.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.089.106.615	489.106.615
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.622.022.341	6.298.167.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	9.345.689.959	9.345.689.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	552.952.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(1.723.667.618)	(3.047.522.853)
1. Nguồn kinh phí	431		(1.887.118.626)	(3.210.973.861)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		163.451.008	163.451.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		90.047.993.419	65.531.416.544

Người lập biểu

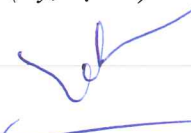
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	137.788.136.404	117.685.540.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	87.549.091	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		137.700.587.313	117.685.540.680
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	111.920.671.052	101.055.452.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.779.916.261	16.630.087.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.137.697	12.218.044
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	99.511.000	117.005.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.511.000	117.005.000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	16.602.905.038	10.565.425.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		9.083.637.920	5.959.875.350
11. Thu nhập khác	31	VII.6	340.021	
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1			
11.2 Thu nhập khác	31.2		340.021	
12. Chi phí khác	32	VII.7	22.348.161	4.674.359
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			
12.2. Chi phí khác	32.2		22.348.161	4.674.359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.008.140)	(4.674.359)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.061.629.780	5.955.200.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.651.884.265	920.927.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.409.745.515	5.034.273.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

- Chi phí đã bao gồm giảm dự phòng tiền lương năm 2018: -684.606.769 và trích dự phòng tiền lương năm 2019: 6.886.495.232 đồng.

- Thuế TNDN = (9.061.629.780 + 25.467.711 (chứng từ mua vào không có hóa đơn) - 827.676.164 (khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động)) x 20% = 8.259.421.327 x 20% = 1.651.884.265 đồng.

- Quỹ PT KH&CN = 8.259.421.327 x 7,2644% = 600.000.000 đồng.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2019



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.323.526.037	115.574.050.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.142.807.268)	(47.463.491.638)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.043.898.391)	(53.341.468.127)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(99.511.000)	(117.005.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(904.776.781)	(1.144.439.459)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		129.413.771.143	152.720.412.092
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.216.932.942)	(169.843.062.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.670.629.202)	(3.615.004.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.979.690.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(2.979.690.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2.979.690.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(596.040.000)	(546.370.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(596.040.000)	2.433.320.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.266.669.202)	(4.161.374.249)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.594.691.461	13.756.065.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	6.328.022.259	9.594.691.461

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác
 - Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính
- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.
- Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán
- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2018

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"

+ Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.891.207	12.806.890
- Tiền gửi ngân hàng	6.318.131.052	9.581.884.571
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.328.022.259	9.594.691.461

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Về số lượng:
- Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	78.458.803.674	44.876.875.961
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)	68.767.194.705	35.234.668.521
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.691.608.969	9.642.207.440
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	482.950.909		482.950.909	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;			246.731.037	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	45.000.000		1.172.000.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác	10.000.000		2.812.600	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				

- Phải thu khác.				
Cộng	537.950.909		1.904.494.546	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Các khoản phải thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng thuê nhà	100.866.690			100.866.690		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	100.866.690			100.866.690		

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.611.000		5.477.385.488	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	93.611.000		5.477.385.488	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	38.181.818		7.721.113.448	157.545.455				7.916.840.721
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.818		7.721.113.448	157.545.455				7.916.840.721
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	38.181.818		4.229.590.416	157.545.455				4.425.317.689
- Khấu hao trong năm			492.920.892					492.920.892
- Tăng khác								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	38.181.818		4.722.511.308	157.545.455			4.918.238.581
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm			3.491.523.032				3.491.523.032
- Tại ngày cuối năm			2.998.602.140				2.998.602.140

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.609.727.872đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.363.745.666đ, Đã tiến hành thanh lý trong T01/2019
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	269.308.200			269.308.200
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	105.857.192			105.857.192
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	163.451.008			163.451.008

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	41.176.804	4.000.000
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty		
+ Các khoản khác		
Cộng	41.176.804	4.000.000

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	596.040.000		596.040.000	596.040.000	596.040.000	
.....						
b) Vay dài hạn	1.241.240.000			596.040.000	1.837.280.000	
.....						
Cộng	1.837.280.000		596.040.000	1.192.080.000	2.433.320.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.898.090.025		19.380.727.119	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhựt	10.514.283.718		4.356.306.350	
+ Phạm Văn Quyền	6.468.900.871		11.174.323.269	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.914.905.436		3.850.097.500	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	18.898.090.025		19.380.727.119	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				

- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	1.322.445.281	7.563.540.469	7.442.977.792	1.443.007.958
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)	6.489.651	60.046.769	64.504.244	2.032.176
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.551.517	1.651.884.265	904.776.781	766.659.001
- Thuế thu nhập cá nhân	43.258.114	91.262.268	134.520.382	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		45.622.635	45.622.635	
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(10.719.048)	146.547.775	134.947.371	881.356
Cộng	1.381.025.515	9.560.904.181	8.729.349.205	2.212.580.491
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân			267.035.625	267.035.625
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			267.035.625	267.035.625

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		96.901.060
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	8.046.073.520	5.653.123.768
+ Phải trả các đội thi công	9.271.318.165	3.622.100.000
+ Phải trả khác	700.310.644	374.425.900
Cộng	18.017.702.329	9.746.550.728
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		22.604.138
Cộng		22.604.138
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	6.886.495.232	3.418.796.769
Cộng	6.886.495.232	3.418.796.769
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						4.713.249.711		13.505.987.497
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.034.200.991		5.034.200.991
- Tăng khác							216.144.554		216.144.554
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							9.410.643.083		9.410.643.083
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							7.409.745.515		7.409.745.515
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							7.409.745.515		7.409.745.515
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	37.477.365.062	72.492.656.420
- Chi sự nghiệp	36.153.509.827	67.412.507.855
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(1.887.118.626)	(3.210.973.861)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.124.619.825	71.203.882.762
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.663.516.579	46.481.657.918
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	137.788.136.404	117.685.540.680
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	87.549.091	
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	87.549.091	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	111.920.671.052	101.055.452.760
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	111.920.671.052	101.055.452.760

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.137.697	12.218.044
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.137.697	12.218.044

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
BÌNH CHÁNH

110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	99.511.000	117.005.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	99.511.000	117.005.000

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	340.021	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		
Cộng	340.021	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	11.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	11.348.161	4.674.359
- Các khoản khác.		
Cộng	22.348.161	4.674.359

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.287.511.807	10.925.948.919
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	14.719.112.008	9.325.853.442
+ Chi phí tiền lương, com và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	7.832.616.776	5.907.056.673
+ Dự phòng tiền lương	6.886.495.232	3.418.796.769
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.568.399.799	1.600.095.477
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(684.606.769)	(360.523.305)
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.444.383.850	44.951.516.878
- Chi phí nhân công	60.384.050.997	54.193.068.610
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.920.892	451.844.151
- Dự phòng tiền lương	6.886.495.232	3.418.796.769
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(684.606.769)	(360.523.305)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.454.680.832	4.008.187.636
- Chi phí khác bằng tiền	5.667.510.217	5.079.666.994
Cộng	128.645.435.251	111.742.557.733

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.812.325.956	1.191.040.199
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	5.093.542	3.192.472
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động	(165.535.233)	(273.305.013)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.651.884.265	920.927.658

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		2.979.690.000
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

6 - Những thông tin khác:

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 09 năm 2010, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

GCNĐKDN điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 05 tháng 10 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 17 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 20 tháng 06 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 4 (thay đổi phê duyệt tăng vốn)	Ngày 19 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 04 tháng 08 năm 2017

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tạo huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hãng hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 110A5/4 Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (028) 3760 3194
Fax : (028) 3760 3238
Mã số thuế : **0 3 0 1 8 9 7 1 0 4**

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch
Ông Lý Minh Sơn	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mỹ Nga	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Kiểm soát viên Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Lê Thị Mai Thanh.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Minh Sơn	Giám đốc	
Bà Trịnh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Tấn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc	
Bà Kiều Liên Nhanh	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Minh Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Minh Sơn

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Số: 036/2018/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 01 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Cho đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng về việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018 sau đây:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78.458.803.674 (Thuyết minh số 5)
Phải thu ngắn hạn khác	492.950.909 (Thuyết minh số 7)
Phải trả ngắn hạn khác	18.017.702.329 (Thuyết minh số 18)

Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi, đối chiếu và kế toán của Công ty nên chúng tôi chưa thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, để xác nhận tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị của khoản nợ đã nêu. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và thuyết minh số 20 của Báo cáo tài chính. Vào ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phê duyệt quỹ tiền lương cho viên chức quản lý và người lao động từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Trọng Huy - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3563-2016-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2019-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.885.940.271	61.876.442.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.328.022.259	9.594.691.461
1 Tiền	111		6.328.022.259	9.594.691.461
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.156.094.583	46.789.646.507
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	78.458.803.674	44.876.875.961
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.159.340.000	8.276.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	537.950.909	1.904.494.546
III. Hàng tồn kho	140	9	93.611.000	5.477.385.488
1 Hàng tồn kho	141		93.611.000	5.477.385.488
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		308.212.429	14.719.048
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	41.176.804	4.000.000
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	267.035.625	10.719.048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.162.053.148	3.654.974.040
I. Tài sản cố định	220		2.998.602.140	3.491.523.032
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.998.602.140	3.491.523.032
- Nguyên giá	222		7.916.840.721	7.916.840.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.918.238.581)	(4.425.317.689)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	163.451.008	163.451.008
- Nguyên giá	231		269.308.200	269.308.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(105.857.192)	(105.857.192)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.047.993.419	65.531.416.544

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.425.971.078	59.233.249.438
I. Nợ ngắn hạn	310		80.095.624.463	56.906.862.823
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.898.090.025	19.380.727.119
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	5.836.215.923
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.212.580.491	1.391.744.563
4 Phải trả người lao động	314	16	21.092.724.182	9.901.029.849
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	-	22.604.138
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	18.017.702.329	9.746.550.728
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	596.040.000	596.040.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	6.886.495.232	3.418.796.769
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	12.391.992.204	6.613.153.734
II. Nợ dài hạn	330		2.330.346.615	2.326.386.615
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.241.240.000	1.837.280.000
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	1.089.106.615	489.106.615
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.622.022.341	6.298.167.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.345.689.959	9.345.689.959
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	552.952.173
II. Nguồn kinh phí	430	24	(1.723.667.618)	(3.047.522.853)
1 Nguồn kinh phí	431		(1.887.118.626)	(3.210.973.861)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		163.451.008	163.451.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.047.993.419	65.531.416.544



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2019



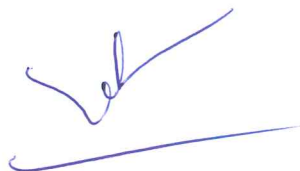
Lý Minh Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	137.788.136.404	117.685.540.680
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87.549.091	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		137.700.587.313	117.685.540.680
4 Giá vốn hàng bán	11	26	111.920.671.052	101.055.452.760
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.779.916.261	16.630.087.920
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.2	6.137.697	12.218.044
7 Chi phí tài chính	22	27	99.511.000	117.005.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.511.000	117.005.000
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.602.905.038	10.565.425.614
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.083.637.920	5.959.875.350
11 Thu nhập khác	31	29	340.021	-
12 Chi phí khác	32	29	22.348.161	4.674.359
13 Lợi nhuận khác	40	29	(22.008.140)	(4.674.359)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.061.629.780	5.955.200.991
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	1.651.884.265	920.927.658
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.409.745.515	5.034.273.333



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2019



Lý Minh Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		9.061.629.780	5.955.200.991
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	492.920.892	451.844.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.137.697)	(12.218.044)
- Chi phí lãi vay	06	27	99.511.000	117.005.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		600.000.000	174.927.464
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.247.923.975	6.686.759.562
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.622.764.653)	(17.128.134.210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.383.774.488	(3.995.139.686)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.662.815.686	9.346.730.958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.176.804)	389.179.609
- Tiền lãi vay đã trả	14		(99.511.000)	(117.005.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(904.776.781)	(1.144.439.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.477.365.062	11.314.889.746
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37.784.416.872)	(8.980.063.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.676.766.899)	(3.627.222.293)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.979.690.000)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.2	6.137.697	12.218.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.137.697	(2.967.471.956)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		-	2.979.690.000
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(596.040.000)	(546.370.000)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(596.040.000)	2.433.320.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.266.669.202)	(4.161.374.249)
Tiền đầu năm	60	4	9.594.691.461	13.756.065.710
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	6.328.022.259	9.594.691.461

Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2019



Lý Minh Sơn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 09 năm 2010, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

GCNĐKDN điều chỉnhNgày

Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 05 tháng 10 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 17 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 20 tháng 06 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 4 (thay đổi phê duyệt tăng vốn)	Ngày 19 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 04 tháng 08 năm 2017

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tạo huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 110A5/4 Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 301 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 307 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Thành viên và được Chủ sở hữu phê duyệt tại phiên họp thường niên.

➤ Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

➤ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

➤ Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.891.207	12.806.890
Tiền gửi ngân hàng	6.318.131.052	9.581.884.571
TỔNG CỘNG	6.328.022.259	9.594.691.461

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng công trình huyện Bình Chánh	862.029.447	609.123.117
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Bình Chánh	68.767.194.705	35.234.668.521
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng công trình huyện Củ Chi	694.768.000	6.323.968.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.134.811.522	2.709.116.323
TỔNG CỘNG	78.458.803.674	44.876.875.961

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Chí Liêm	-	8.276.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Sài Gòn CO.OP - Cửa hàng CO.OP FOOD 85 Nguyễn Sơn	159.340.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.159.340.000	8.276.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu người lao động	-	246.731.037
Phải thu về cổ phần hóa	482.950.909	482.950.909
Tạm ứng cho nhân viên	45.000.000	1.172.000.000
Phải thu khác	10.000.000	2.812.600
TỔNG CỘNG (*)	537.950.909	1.904.494.546

(*) Tại ngày lập báo cáo này, khoản phải thu ngắn hạn khác chưa đối chiếu xác nhận cuối năm là 492.950.909 VND.

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cho thuê nhà Sở hữu Nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng	100.866.690	-	100.866.690	-
TỔNG CỘNG	100.866.690	-	100.866.690	-

(*) Đây là khoản nợ quá hạn trên 3 năm, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản nợ này.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.611.000	-	5.477.385.488	-
TỔNG CỘNG	93.611.000	-	5.477.385.488	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	38.181.818	7.721.113.448	157.545.455	7.916.840.721
Số cuối năm	38.181.818	7.721.113.448	157.545.455	7.916.840.721
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	38.181.818	3.777.746.265	157.545.455	3.973.473.538
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	38.181.818	4.229.590.416	157.545.455	4.425.317.689
Khấu hao trong năm	-	492.920.892	-	492.920.892
Số cuối năm	38.181.818	4.722.511.308	157.545.455	4.918.238.581
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	3.491.523.032	-	3.491.523.032
Số cuối năm	-	2.998.602.140	-	2.998.602.140
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	2.998.602.140	-	2.998.602.140

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.998.602.140 Đồng, đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh dài hạn (tham chiếu Thuyết minh số 19).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 6013/UBND-CNN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2009, từ năm 2012 Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.176.804	4.000.000
TỔNG CỘNG	41.176.804	4.000.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa	-	-	645.178.000	645.178.000	
Nguyễn Minh Nhựt (Đội vận chuyển rác)	10.514.283.718	10.514.283.718	4.356.306.350	4.356.306.350	
Phạm Văn Quyền (Đội xây dựng 5)	6.468.900.871	6.468.900.871	11.174.323.269	11.174.323.269	
Các nhà cung cấp khác	1.914.905.436	1.914.905.436	3.204.919.500	3.204.919.500	
TỔNG CỘNG	18.898.090.025	18.898.090.025	19.380.727.119	19.380.727.119	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Đại Phúc	-	-	29.700.000	
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh	-	-	749.415.923	
Công ty Cổ phần Vietstar	-	-	5.057.100.000	
TỔNG CỘNG	-	-	5.836.215.923	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm		VND
	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	1.322.445.281	7.563.540.469	(7.442.977.792)	1.443.007.958	
Thuế Giá trị gia tăng (hoạt động thu hộ)	6.489.651	60.046.769	(64.504.244)	2.032.176	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.551.517	1.651.884.265	(904.776.781)	766.659.001	
Thuế Thu nhập cá nhân	43.258.114	91.262.268	(134.520.382)	-	
Khoản thu hộ về cho thuê nhà thuộc Sở hữu Nhà nước	-	881.356	-	881.356	
Các loại thuế khác	-	56.898.755	(56.898.755)	-	
TỔNG CỘNG	1.391.744.563	9.424.513.882	(8.603.677.954)	2.212.580.491	

				VND
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	267.035.625	-	267.035.625
Khoản thu hộ về cho thuê nhà thuộc Sở hữu Nhà nước	10.719.048	125.671.251	(136.390.299)	-
TỔNG CỘNG	10.719.048	392.706.876	(136.390.299)	267.035.625

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục này thể hiện quỹ lương tạm trích phải trả cho người lao động theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý, do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	22.604.138
TỔNG CỘNG	-	22.604.138

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	96.901.060
Phải trả cho Ngân sách Nhà nước do thu hộ (*)	8.046.073.520	5.653.123.768
Các khoản phải trả đội thi công	9.271.318.165	3.622.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	700.310.644	374.425.900
TỔNG CỘNG	18.017.702.329	9.746.550.728

(*) Khoản thu chi hộ của hoạt động bán căn hộ chung cư, nền nhà tái định cư cho Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nền tái định cư	5.899.182.061	4.242.420.235
Khu 30ha Vĩnh Lộc B	2.132.730.715	1.396.758.345
Thiết bị lọc nước	14.160.744	13.945.188
TỔNG CỘNG	8.046.073.520	5.653.123.768

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.1)	596.040.000	596.040.000
TỔNG CỘNG	596.040.000	596.040.000

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.1)	1.241.240.000	1.837.280.000
TỔNG CỘNG	1.241.240.000	1.837.280.000

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	596.040.000	1.837.280.000	2.433.320.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(596.040.000)	-	(596.040.000)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	596.040.000	(596.040.000)	-
Số cuối năm	596.040.000	1.241.240.000	1.837.280.000
Số có khả năng trả nợ	596.040.000	1.241.240.000	1.837.280.000

19.1. Vay đối tượng khác

Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 03/TB-QBVMT ký ngày 14 tháng 02 năm 2017 để đầu tư mua sắm 03 xe ép rác với lãi suất 4,9%/năm, thời hạn vay 5 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng 03 xe ép rác hình thành từ vốn vay.

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền lương phải trả	6.886.495.232	3.418.796.769
TỔNG CỘNG	6.886.495.232	3.418.796.769

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.613.153.734	2.508.997.095
Trích lập trong năm	7.409.745.515	9.277.302.871
Sử dụng trong năm	(1.632.634.932)	(5.173.146.232)
Tăng khác	3.470.575	-
Giảm khác	(1.742.688)	-
Số cuối năm	<u>12.391.992.204</u>	<u>6.613.153.734</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	489.106.615	324.379.151
Trích quỹ trong năm	600.000.000	174.927.464
Chi trong năm	-	(10.200.000)
Số cuối năm	<u>1.089.106.615</u>	<u>489.106.615</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	8.792.737.786	336.807.619	4.376.442.092	13.505.987.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.034.273.333	5.034.273.333
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	216.144.554	(9.493.447.425)	(9.277.302.871)
Cổ tức công bố	-	-	82.732.000	82.732.000
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>552.952.173</u>	<u>-</u>	<u>9.345.689.959</u>
Năm nay				
Số đầu năm	8.792.737.786	552.952.173	-	9.345.689.959
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.409.745.515	7.409.745.515
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	(7.409.745.515)	(7.409.745.515)
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>552.952.173</u>	<u>-</u>	<u>9.345.689.959</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ

Thay đổi nguồn kinh phí được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.210.973.861)	(8.291.122.426)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	37.477.365.062	72.492.656.420
Chi sự nghiệp	(36.153.509.827)	(67.412.507.855)
Số cuối năm	(1.887.118.626)	(3.210.973.861)

25. DOANH THU

25.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	137.788.136.404	117.685.540.680
Trong đó		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	92.124.619.825	71.203.882.762
Doanh thu xây dựng công trình công ích	45.663.516.579	46.481.657.918
Các khoản giảm trừ doanh thu	(87.549.091)	-
Giảm giá hàng bán	(87.549.091)	-
DOANH THU THUẦN	137.700.587.313	117.685.540.680
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	92.124.619.825	71.203.882.762
Doanh thu xây dựng công trình công ích	45.575.967.488	46.481.657.918

25.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.137.697	12.218.044
TỔNG CỘNG	6.137.697	12.218.044

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	68.561.847.659	57.144.394.894
Giá vốn xây dựng công trình công ích	43.358.823.393	43.911.057.866
TỔNG CỘNG	111.920.671.052	101.055.452.760

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	99.511.000	117.005.000
TỔNG CỘNG	99.511.000	117.005.000

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.832.616.776	5.907.056.673
Chi phí dự phòng	6.201.888.463	3.058.273.464
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.568.399.799	1.600.095.477
TỔNG CỘNG	16.602.905.038	10.565.425.614

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Các khoản khác	340.021	-
	340.021	-
Chi phí khác		
Chi phí thẩm định giá tài sản	(11.000.000)	-
Các khoản bị phạt	(11.348.161)	(4.674.359)
	(22.348.161)	(4.674.359)
LỖ KHÁC THUẦN	(22.008.140)	(4.674.359)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.444.383.850	44.951.516.878
Chi phí nhân công	66.585.939.460	57.251.342.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.920.892	451.844.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.454.680.832	4.008.187.636
Các chi phí bằng tiền	5.667.510.217	5.079.666.994
TỔNG CỘNG	128.645.435.251	111.742.557.733

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.061.629.780	5.955.200.991
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.812.325.956	1.191.040.198
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí có tính phúc lợi trong năm	(165.535.233)	(273.305.013)
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	5.093.542	3.192.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.651.884.265	920.927.658

31.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.097.808.800	2.620.530.275

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng



Lý Minh Sơn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2019